



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ: 422.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 422.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0593.756.096
- Fax: (84) 0593.756.097
- Website: www.sesan4a.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 64 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Sinh | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Thanh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Phạm Văn Minh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Bà Ngô Thị Thu Hoa | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Bình | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Văn Thuyết | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/05/2010 |
| • Bà Lê Thị Tuyết Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/05/2010 |
| • Ông Đỗ Tiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Bình | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2012 |
| • Ông Trần Đức Hiền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2012 |
| • Bà Vũ Thị Hậu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 06/01/2011 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

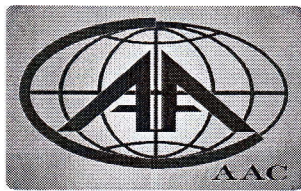
Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 161/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/03/2015, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên
quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.623.530.762	94.951.637.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.055.383.034	5.025.491.873
1. Tiền	111		3.946.215.178	5.025.491.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.109.167.856	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.293.690.796	74.180.674.169
1. Phải thu khách hàng	131		37.299.343.904	73.497.533.293
2. Trả trước cho người bán	132		1.888.770.375	668.923.637
3. Các khoản phải thu khác	135	6	105.576.517	14.217.239
IV. Hàng tồn kho	140		11.581.395.812	12.875.689.752
1. Hàng tồn kho	141	7	11.581.395.812	12.875.689.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.693.061.120	2.869.782.046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	536.632.727	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		113.830.869	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.042.597.524	2.869.782.046
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.217.802.858.358	1.268.127.349.588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.217.802.858.358	1.266.781.050.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.214.402.858.358	1.263.381.050.044
- Nguyên giá	222		1.378.430.948.882	1.378.385.897.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.028.090.524)	(115.004.847.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	1.346.299.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1.346.299.544
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.318.426.389.120	1.363.078.987.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		891.745.679.141	951.423.395.288
I. Nợ ngắn hạn	310		68.939.959.141	94.323.845.288
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	57.728.000.000	72.170.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.083.367.383	490.338.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5.016.343.581	9.045.860.189
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	2.249.670.278	10.120.219.519
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.862.577.899	2.497.427.004
II. Nợ dài hạn	330		822.805.720.000	857.099.550.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	822.805.720.000	857.099.550.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.680.709.979	411.655.592.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	426.680.709.979	411.655.592.140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	422.000.000.000	422.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	16	(16.404.828.087)	(32.809.656.171)
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	8.343.512.416	4.935.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	12.742.025.650	17.530.248.311
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.318.426.389.120	1.363.078.987.428

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Bình

Vũ Thị Hậu

Vũ Thị Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	279.518.781.434	265.850.177.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		279.518.781.434	265.850.177.507
4. Giá vốn hàng bán	11	18	85.995.522.477	74.939.952.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>193.523.258.957</u>	<u>190.910.225.086</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.285.909.648	1.525.537.642
7. Chi phí tài chính	22	20	98.279.279.630	115.323.720.232
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		72.784.270.886	89.039.945.199
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.001.538.843	9.474.597.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>92.528.350.132</u>	<u>67.637.445.441</u>
11. Thu nhập khác	31	21	555.740.544	150.000.000
12. Chi phí khác	32	22	2.382.065.026	109.472.501
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(1.826.324.482)</u>	<u>40.527.499</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<u>90.702.025.650</u>	<u>67.677.972.940</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	27.631.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<u>90.702.025.650</u>	<u>67.650.341.065</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.149	1.603



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên
quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	343.866.945.783	256.722.765.249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(5.053.563.494)	(6.715.422.997)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.584.607.621)	(7.455.662.197)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(72.174.480.728)	(89.039.945.199)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10.131.875)	(17.500.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.685.641.374	162.976.719
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(64.649.633.055)	(56.711.775.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196.080.170.384	96.945.436.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(320.577.764)	(13.746.644.176)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.021.806.752)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	41.021.806.752	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.191.569.791	3.083.218.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.870.992.027	(10.663.425.978)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.170.000.000)	(66.688.566.505)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(97.751.271.250)	(104.775.022.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(154.921.271.250)	(171.463.589.305)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	43.029.891.161	(85.181.578.910)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.025.491.873	90.207.070.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	48.055.383.034	5.025.491.873



Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào kết quả kinh doanh tối đa là 5 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 46
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Phân phối lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Dự án Nhà máy thủy điện Sêsan 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	104.846.329	267.657.071
Tiền gửi ngân hàng	3.841.368.849	4.757.834.802
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	44.109.167.856	-
Cộng	48.055.383.034	5.025.491.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phạm Văn Khánh	-	7.293.059
Lãi dự thu	94.339.857	-
Phải thu khác	11.236.660	6.924.180
Cộng	105.576.517	14.217.239

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.581.395.812	12.875.689.752
Cộng	11.581.395.812	12.875.689.752

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo hiểm rủi ro hỏa hoạn	536.632.727	-
Cộng	536.632.727	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	1.042.597.524	2.869.782.046
Cộng	1.042.597.524	2.869.782.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	447.920.989.925	924.293.083.261	5.948.887.180	222.937.516	1.378.385.897.882
Mua sắm trong năm	-	45.051.000	-	-	45.051.000
Đ/tư XD/CB h/thành	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	447.920.989.925	924.338.134.261	5.948.887.180	222.937.516	1.378.430.948.882
Khấu hao					
Số đầu năm	28.441.765.128	82.919.438.057	3.449.996.075	193.648.578	115.004.847.838
Khấu hao trong năm	11.085.437.546	37.337.706.198	584.143.336	15.955.606	49.023.242.686
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	39.527.202.674	120.257.144.255	4.034.139.411	209.604.184	164.028.090.524
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	419.479.224.797	841.373.645.204	2.498.891.105	29.288.938	1.263.381.050.044
Số cuối năm	408.393.787.251	804.080.990.006	1.914.747.769	13.333.332	1.214.402.858.358

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 3.329.153.352 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay là 1.212.400.552.607 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai.

Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		57.728.000.000		72.170.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN		15.000.000.000		30.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN	2.000.000	42.728.000.000	2.000.000	42.170.000.000
Cộng		57.728.000.000		72.170.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.404.812.393	3.011.554.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.131.875
Thuế thu nhập cá nhân	1.077.889.715	299.223.016
Thuế tài nguyên	984.889.093	1.136.268.764
Các loại thuế khác	1.548.752.380	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.588.682.000
Cộng	5.016.343.581	9.045.860.189

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	899.370	15.902.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.248.770.908	10.104.317.477
- Lãi dự trả	1.275.790.158	-
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	972.980.750	10.104.252.000
- Phải trả khác	-	65.477
Cộng	2.249.670.278	10.120.219.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		822.805.720.000		857.099.550.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN		219.700.000.000		219.700.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN	28.230.000	603.105.720.000	30.230.000	637.399.550.000
Cộng		822.805.720.000		857.099.550.000

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

TH. H. H.
VANG
M. U. N. : 040
H. H.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	422.000.000.000	(49.214.484.256)	-	73.230.059.446	446.015.575.190
Tăng trong năm	-	-	4.935.000.000	67.650.341.065	72.585.341.065
Giảm trong năm	-	(16.404.828.085)	-	123.350.152.200	106.945.324.115
Số dư tại 31/12/2013	<u>422.000.000.000</u>	<u>(32.809.656.171)</u>	<u>4.935.000.000</u>	<u>17.530.248.311</u>	<u>411.655.592.140</u>
Số dư tại 01/01/2014	422.000.000.000	(32.809.656.171)	4.935.000.000	17.530.248.311	411.655.592.140
Tăng trong năm	-	-	3.408.512.416	90.702.025.650	94.110.538.066
Giảm trong năm	-	(16.404.828.084)	-	95.490.248.311	79.085.420.227
Số dư tại 31/12/2014	<u>422.000.000.000</u>	<u>(16.404.828.087)</u>	<u>8.343.512.416</u>	<u>12.742.025.650</u>	<u>426.680.709.979</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 cổ phiếu	31/12/2013 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu thường	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu thường	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.530.248.311	73.230.059.446
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.702.025.650	67.650.341.065
Phân phối lợi nhuận năm trước	17.530.248.311	72.710.152.200
- Trích quỹ dự phòng tài chính	3.408.512.416	4.935.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.461.735.895	3.550.000.000
- Chia cổ tức	12.660.000.000	64.225.152.200
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	77.960.000.000	50.640.000.000
- Tạm ứng cổ tức	75.960.000.000	50.640.000.000
- Ứng hộ Quỹ An sinh Tỉnh Gia Lai	2.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.742.025.650	17.530.248.311

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-ĐHCD ngày 25/06/2014 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2014.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 04/2014/NQ-ĐHCD ngày 25/06/2014 đã thông qua chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng năm 2013 (số tiền 50.640.000.000 đồng), Công ty tiếp tục chi trả cổ tức còn lại trong năm 2014 (số tiền 12.660.000.000 đồng).

Ngày 13/12/2014, Hội đồng quản trị đã có quyết định số 09/2014/NQHĐQT thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 18%/vốn điều lệ (trương ứng 75.960.000.000 đồng). Ngày chốt danh sách là 15/12/2014.

17. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán điện	279.518.781.434	265.850.177.507
Cộng	279.518.781.434	265.850.177.507

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	85.995.522.477	74.939.952.421
Cộng	85.995.522.477	74.939.952.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.285.909.648	1.525.537.642
Cộng	2.285.909.648	1.525.537.642

20. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	72.784.270.886	89.039.945.199
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	16.404.828.084	16.404.828.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	666.000.000	682.024.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.424.180.660	9.196.922.146
Cộng	98.279.279.630	115.323.720.232

21. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ hướng dẫn vận hành nhà máy thủy điện	-	150.000.000
Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	-	-
Thanh lý vật tư, hàng kém chất lượng	272.903.182	-
Thuê trợ số	32.727.272	-
Thu nhập khai thác đá	140.000.000	-
Thu nhập khác	110.110.090	-
Cộng	555.740.544	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí hướng dẫn vận hành nhà máy thủy điện	-	109.472.501
Giá trị vật tư, hàng kém chất lượng thanh lý	1.337.650.800	-
Chi phí liên quan khai thác đá	153.963.097	-
Truy thu, phạt thuế nhập khẩu	869.713.904	-
Chi phí khác	20.737.225	-
Cộng	2.382.065.026	109.472.501

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.702.025.650	67.677.972.940
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	90.702.025.650	67.677.972.940
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.290.661.129	441.273.721
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	1.290.661.129	441.273.721
- Chi phí không hợp lệ	1.290.661.129	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	91.992.686.779	68.119.246.661
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	92.949.297.357	68.078.719.162
- Hoạt động không được ưu đãi	(956.610.578)	40.527.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.294.929.736	6.818.003.791
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	9.294.929.736	6.807.871.916
- Hoạt động không được ưu đãi	-	10.131.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	9.294.929.736	6.807.871.916
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	27.631.875
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	10.131.875
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế	-	17.500.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.702.025.650	67.650.341.065



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.702.025.650	67.650.341.065
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	90.702.025.650	67.650.341.065
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.149	1.603

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.507.764	481.232.290
Chi phí nhân công	8.781.947.170	7.228.516.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.023.242.686	49.287.366.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.395.360	395.723.147
Chi phí khác bằng tiền	31.333.301.523	26.405.421.479
Cộng	90.187.394.503	83.798.260.002

26. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		-	-
Nợ phải trả tài chính			
- Vay ngắn hạn	USD	2.000.000,00	2.000.000,00
- Vay dài hạn	USD	28.230.000,00	30.230.000,00
- Phải trả người bán	CNY	-	81.814,00

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	57.728.000.000	822.805.720.000	880.533.720.000
Phải trả người bán	1.083.367.383	-	1.083.367.383
Phải trả khác	2.248.770.908	-	2.248.770.908
Cộng	61.060.138.291	822.805.720.000	883.865.858.291
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	72.170.000.000	857.099.550.000	929.269.550.000
Phải trả người bán	490.338.576	-	490.338.576
Phải trả khác	10.104.317.477	-	10.104.317.477
Cộng	82.764.656.053	857.099.550.000	939.864.206.053

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	48.055.383.034	-	48.055.383.034
Phải thu khách hàng	37.299.343.904	-	37.299.343.904
Phải thu khác	11.236.660	-	11.236.660
Cộng	85.365.963.598	-	85.365.963.598
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	5.025.491.873	-	5.025.491.873
Phải thu khách hàng	73.497.533.293	-	73.497.533.293
Phải thu khác	6.924.180	-	6.924.180
Cộng	78.529.949.346	-	78.529.949.346

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

C.T.H.

C.T.H.
TOÀN
ĐẠI BIỂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Chia cổ tức	47.682.396.300	27.247.083.600

c. Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị	711.000.000	624.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	916.000.000	793.200.000

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2015